

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	34,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	3.3%	8.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.26
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

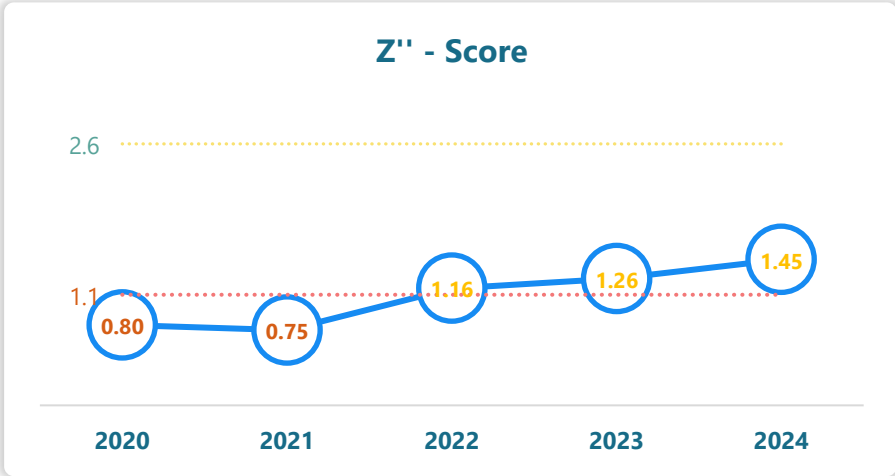
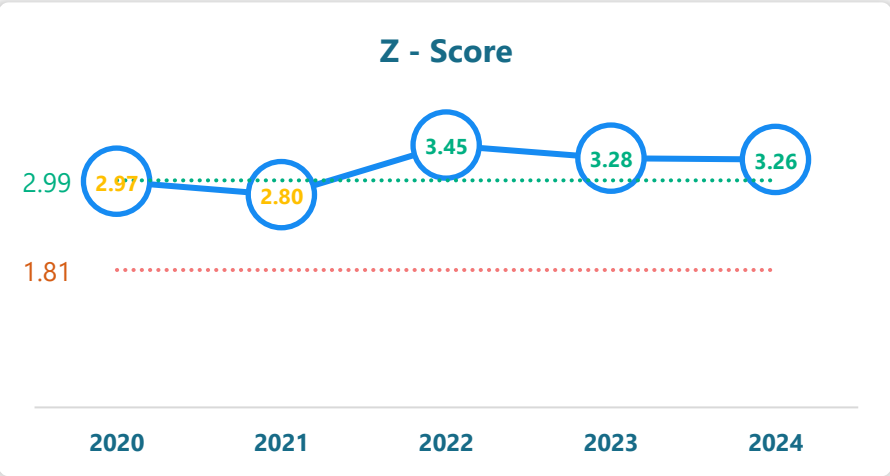
Hệ số nguy cơ phá sản	1.45
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
4,094		▲ 97.0
tỷ VNĐ		▲ 2.4%

LN sau thuế	2024	YoY
57.7		▲ 1.10
tỷ VNĐ		▲ 1.9%

ROE	2024	+/- YoY
27.0%		▼ 2.8%

ROA	2024	+/- YoY
3.9%		▼ 0.2%



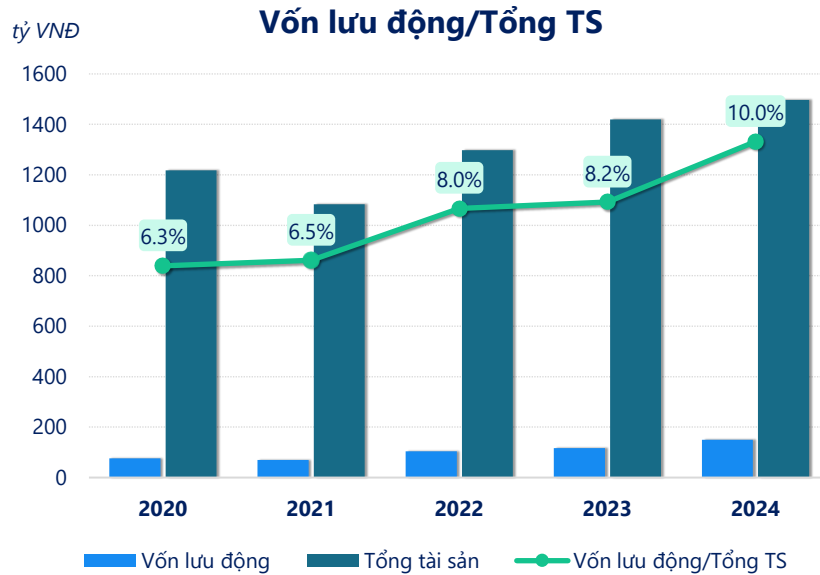
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.26 > 2.99**, cho thấy **FHS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.45** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy FHS có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **FHS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,094** tỷ đồng **tăng 2.42%**, lợi nhuận sau thuế đạt 57.69 tỷ đồng **tăng 1.90%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

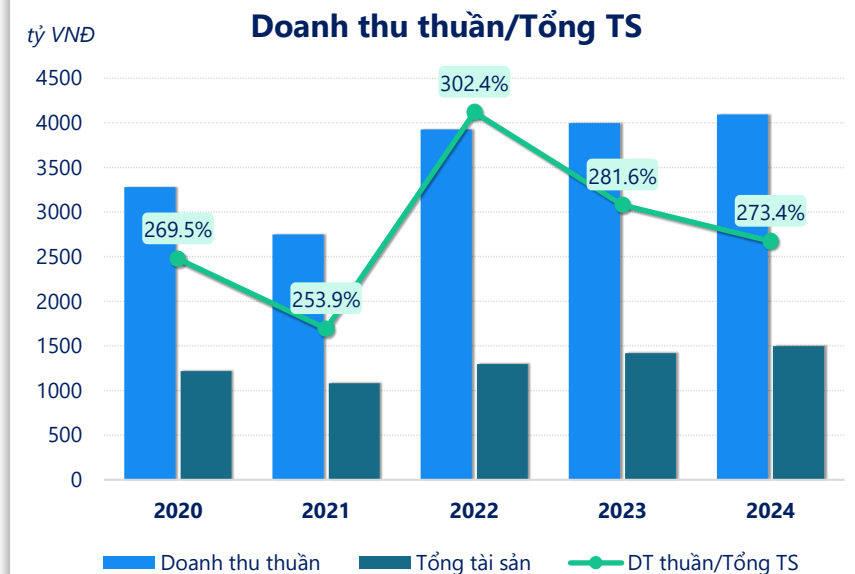
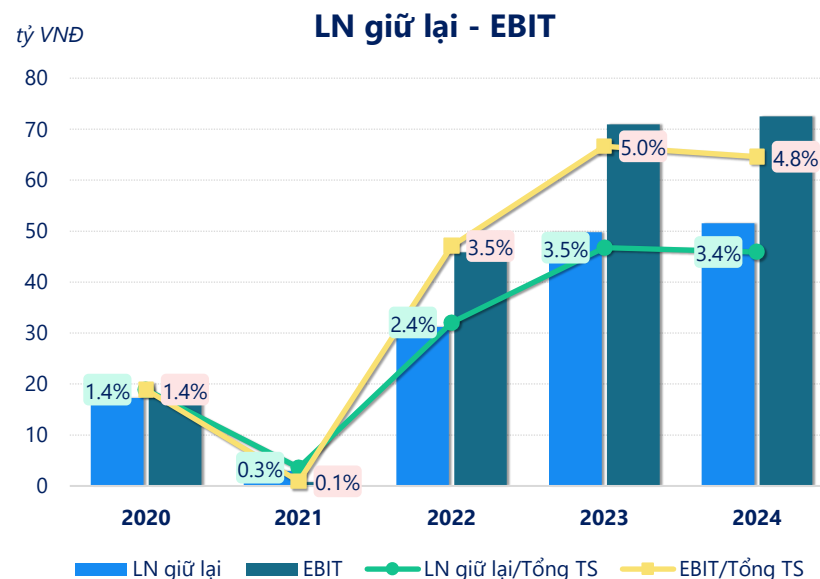
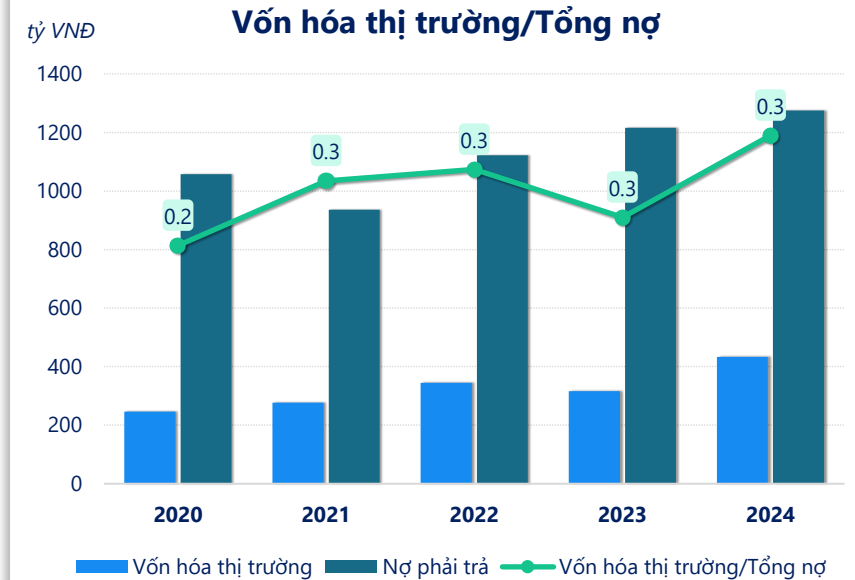
CTCP Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh - FAHASA (UPCOM: FHS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.34 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,497	1,419	5.5%
Tài sản ngắn hạn	1,424	1,332	6.9%
Tiền và tương đương tiền	98.0	47.0	108%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	375	435	-13.7%
Phải thu ngắn hạn	139	149	-7.0%
Hàng tồn kho	809	697	16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.05	3.72	-17.9%
Tài sản dài hạn	72.9	87.1	-16.3%
Phải thu dài hạn	30.8	27.1	13.9%
Tài sản cố định	40.7	44.8	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	13.5	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.43	1.80	-20.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,275	1,216	4.8%
Nợ ngắn hạn	1,275	1,216	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1,125	1,082	3.9%
Nợ dài hạn	0.60	0.41	48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	222	203	9.3%
Vốn chủ sở hữu	222	203	9.3%
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,281	2,749	3,924	3,997	4,094
Giá vốn hàng bán	2,573	2,172	3,004	3,014	3,049
Lợi nhuận gộp	709	577	920	983	1,044
Doanh thu HĐTC	13.8	20.3	11.8	26.4	28.1
Chi phí TC	0.22	0.14	0.23	0.25	0.27
Chi phí lãi vay	0.09	0.02	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	633	536	792	848	896
Chi phí QLDN	74.5	60.7	95.0	93.4	105
LN thuần từ HĐKD	14.7	-0.18	44.6	68.1	70.7
Lợi nhuận khác	2.48	0.90	1.24	2.88	1.85
LN trước thuế	17.2	0.71	45.8	70.9	72.5
Lợi nhuận sau thuế	13.8	0.06	36.6	56.6	57.7
LNST của CĐ cty mẹ	13.5	-0.02	36.5	56.3	57.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	135	-191	167	104	-17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-152	200	-172	-90.5	91.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.38	27.3	-7.65	-19.8	-23.1
Tiền đầu kỳ	53.8	29.7	66.3	53.1	47.0
Lưu chuyển tiền thuần	-24.0	36.6	-13.2	-6.06	51.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.7	66.3	53.1	47.0	98.0